

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

Số: /GPMT-KCNKKT

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý

các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản số 09/CV-MT ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Công ty TNHH Công nghệ New Hanke về việc giải trình chỉnh sửa và đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất, gia công linh kiện bằng kim loại dùng cho máy giao dịch tự động (ATM), tủ an toàn (kết sắt) chống trộm, chống cháy, tủ bảo mật và tủ sắt chuyên dụng cho ngân hàng và linh kiện bằng kim loại dùng cho ngành ô tô, máy móc công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ), công suất 2.200 tấn sản phẩm/năm” sau thẩm định và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ New Hanke, địa chỉ đường số 12, KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất, gia công linh kiện bằng kim loại dùng cho máy giao dịch tự động (ATM), tủ an toàn (kết sắt) chống trộm, chống cháy, tủ bảo mật và tủ sắt chuyên dụng cho ngân hàng và linh kiện bằng kim loại dùng cho ngành ô tô, máy móc công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ), công suất 2.200 tấn sản phẩm/năm”, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên dự án: “Nhà máy sản xuất, gia công linh kiện bằng kim loại dùng cho máy giao dịch tự động (ATM), tủ an toàn (kết sắt) chống trộm, chống cháy, tủ bảo mật và tủ sắt chuyên dụng cho ngân hàng và linh kiện bằng kim loại dùng cho ngành ô tô, máy móc công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ), công suất 2.200 tấn sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 12, KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Thuê nhà xưởng F1-2; F1-3 và văn phòng của Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6526247337 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp chứng nhận lần đầu 10 tháng 12 năm 2024, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 6 năm 2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3603995431, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2024, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 14 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603995431.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy sản xuất, gia công linh kiện bằng kim loại dùng cho máy giao dịch tự động (ATM), tủ an toàn (két sắt) chống trộm, chống cháy, tủ bảo mật và tủ sắt chuyên dụng cho ngân hàng và linh kiện bằng kim loại dùng cho ngành ô tô, máy móc công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 5.396,72 m².

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại đường số 12, KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê lại nhà xưởng số F1-2 và F1-3 và văn phòng của Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO).

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất:

STT	Mục tiêu	Công suất (tấn sản phẩm/năm)
1	Sản xuất, gia công linh kiện bằng kim loại dùng cho máy giao dịch tự động (ATM), tủ an toàn (két sắt) chống trộm, chống cháy, tủ bảo mật và tủ sắt chuyên dụng cho ngân hàng	1.100
2	Sản xuất, gia công linh kiện bằng kim loại dùng cho ngành ô tô, máy móc công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp	1.100

* Trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất gia công linh kiện bằng kim loại dùng cho máy giao dịch tự động (ATM), tủ an toàn (két sắt) chống trộm, chống cháy, tủ bảo mật và tủ sắt chuyên dụng cho ngân hàng: Nguyên liệu (tấm thép, dây hàn) → Cắt → Chấn, uốn tạo hình → Hàn → Mài, đánh bóng → Kiểm tra → Đóng gói và lưu kho.

+ Quy trình sản xuất linh kiện bằng kim loại dùng cho ngành ô tô, máy móc công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp: Nguyên liệu (thép) → Chế tạo khuôn bao → Lắp ráp khuôn → Cắt lazer CNC → Xử lý vết xỉ bị lem → Hiệu chuẩn lần 1 → Ép dập → Hiệu chuẩn lần 2 → Gia công (uốn, gấp cạnh, khoan, mài,...) → Lắp ráp các bộ phận → Hàn nối → Hiệu chuẩn lần 3 → Gia công CNC (kéo lỗ) → Kiểm tra → Xử lý chống rỉ → Đóng gói và lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ New Hanke:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghệ New Hanke có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Đồng Nai, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Nhơn Trạch, Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng 02 năm 2036).

Giấy phép môi trường số 215/GPMT-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ New Hanke hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.L).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó dẫn về hệ thống thu gom nước thải chung của Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO, cuối cùng đầu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất: Nước thải nhiễm dầu phát sinh từ công đoạn CNC, được thu gom chuyển giao dưới dạng chất thải nguy hại, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I với Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO tại các văn bản: Hợp đồng thuê nhà xưởng và nhà văn phòng số 55/HĐKT/URBIZ-HANKE ký ngày 25 tháng 12 năm 2024 kèm phụ lục hợp đồng thuê xưởng 01/PLHĐ/URBIZ-HANKE ngày 14 tháng 3 năm 2025, Hợp đồng xử lý nước thải số 57/NT1/HĐXLNT ký ngày 25 tháng 12 năm 2024.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án với lưu lượng tối đa 4,8 m³/ngày được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng.

- Nguồn số 02: Nước thải nhiễm dầu phát sinh từ công đoạn CNC dự kiến 0,05 m³/lần định kỳ được thu gom, lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng, đặt trong khu lưu giữ chất thải nguy hại và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án (nguồn số 01) sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I, được dẫn về hệ thống thu gom nước

thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng (Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO). Tọa độ đầu nối của dự án vào hệ thống thu gom nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng:

Dòng nước thải	Nguồn thải	Tọa độ điểm đầu nối (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3^0)		Vị trí hố ga giám sát
		X (m)	Y (m)	
1	Nguồn số 01	1 188 220	410 592	01 hố ga riêng tại nhà xưởng F1-2
		1 188 250	410 594	01 hố ga riêng tại nhà xưởng F1-3

Nước thải của dự án sau các điểm thu gom nước thải nêu trên, được tiếp tục được dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý tại 01 vị trí trên đường số 12 của KCN, điểm đầu nối nước thải sau xử lý: X=1 188 257; Y = 410 668.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hệ thống thu gom nước thải của Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch I.

+ Thể tích thiết kế: $8\text{m}^3/\text{bể}$. Số lượng: 02 bể.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

+ Chế độ vận hành: tự chảy.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh từ dự án sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Nhơn Trạch I, được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của đơn vị thuê nhà xưởng, sau đó dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I tại 01 điểm trên đường số 12 của KCN (không xả ra ngoài môi trường).

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Trạch I để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn mài, đánh bóng.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ quá trình cắt lazer CNC.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ quá trình cắt CNC (không qua hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ quá trình chế tạo khuôn bao (không qua hệ thống xử lý khí thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình hàn, mài, đánh bóng, cắt (nguồn số 01, 02, 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1188254; Y = 410575 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Công nghệ New Hanke, địa chỉ tại đường số 12, KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải từ số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 11 m tính từ mặt đất, đường kính 1 m), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Ổng phát thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình hàn, mài, đánh bóng, cắt (dòng khí thải số 01)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
		Bụi	mg/Nm ³	≤ 80	
		CO	mg/Nm ³	≤ 400	
		NO _x	mg/Nm ³	≤ 400	

*** Lưu ý:**

- Đối với các nguồn xả khí thải bên trong nhà xưởng (nguồn số 04, 05): Phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

- Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01, 02: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hàn, mài, đánh bóng được thu gom dẫn về hệ thống xử lý khí thải tập trung, công suất 50.000 m³/giờ sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ quá trình cắt laser CNC được thu gom qua thiết bị lọc bụi rồi dẫn về hệ thống xử lý khí thải tập trung, công suất 50.000 m³/giờ sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 01).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. 03 Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ công đoạn cắt laser CNC (nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ quá trình cắt laser CNC → đường ống thu gom → Thiết bị máy lọc bụi → Hệ thống xử lý khí thải tập trung (mục 1.2.2).

- Số lượng hệ thống xử lý: 03 hệ thống.

- Công suất: 02 hệ thống, công suất 4.000 m³/giờ/hệ thống và 01 hệ thống công suất 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc bụi

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ hàn, mài, đánh bóng, cắt laser CNC (nguồn số 01, 02, 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hàn, mài, đánh bóng (nguồn số 01, 02) + Bụi từ quá trình cắt laser CNC (nguồn số 03 sau xử lý sơ bộ) → chụp hút → đường ống thu gom → Bộ lọc sơ cấp + Thiết bị hấp phụ → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Số lượng hệ thống xử lý: 1 hệ thống

- Công suất: 50.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: khung lọc G2, than hoạt tính

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình hàn, mài, đánh bóng, cắt, công suất thiết kế 50.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 1 vị trí, tương ứng với 1 ống thoát của 1 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10

tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (tổng 3 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ khu vực máy chấn, uốn tạo hình;
- Nguồn số 02: từ khu vực máy dập;
- Nguồn số 03: từ khu vực máy mài, đánh bóng;
- Nguồn số 04: từ khu vực máy cắt laser CNC;
- Nguồn số 05: từ khu vực máy hàn;
- Nguồn số 06: từ khu vực máy nén khí;
- Nguồn số 07: từ khu vực máy cắt CNC

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Đường số 12, KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

STT	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực máy chấn, tạo hình	1 188 272	410 550
2	Khu vực máy dập	1 188 258	410 544
3	Khu vực máy mài, đánh bóng	1 188 272	410 555
4	Khu vực máy cắt laser CNC	1 188 273	410 551
5	Khu vực máy hàn	1 188 319	410 571
6	Khu vực máy nén khí	1 188 322	410 580
7	Khu vực máy cắt CNC	1 188 256	410 543

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau :

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 26:2025/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

STT	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

3.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2025/BNNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

STT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):**

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	NH	07 03 05	100
2	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng	NH	17 05 05	200
3	Chất thải điện tử	Rắn	NH	19 02 05	5
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	NH	16 01 12	5
5	Dầu thủy lực thải	Lỏng	NH	17 01 06	1.200
Tổng cộng					1.510

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Phế liệu thải thép không lẫn với CTNH (Bao gồm phế liệu thải từ các công đoạn gia công cơ khí và sản phẩm không đạt chất lượng): Tấm kim loại, thép vụn, phế phẩm chưa dính dầu	Rắn	TT-R	11 04 03	94.070
2	Bụi chứa kim loại không nhiễm thành phần nguy hại (bụi từ máy cắt laser CNC, không dính dầu)	Rắn	TT	07 03 13	930
3	Bao bì đóng gói hư hỏng, giấy carton, giấy vụn, giấy loại bỏ từ văn phòng	Rắn	TT-R	18 01 05	50

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
4	Bao bì nylon hư hỏng	Rắn	TT-R	18 01 06	50
5	Nhóm gỗ (pallet hỏng)	Rắn	TT-R	11 02 02	200
6	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	TT	10 02 09	800
7	Hộp mực in thải (mực in văn phòng)	Rắn	TT	08 02 08	5
Tổng cộng					96.105

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	9,36
Tổng khối lượng		9,36

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Vụn kim loại nhiễm dầu từ quá trình cắt CNC, chấn	Rắn	KS	07 03 11	4.991
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bào gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (than hoạt tính thải)	Rắn	KS	18 02 01	2.960
3	Que hàn thải (dây hàn thải)	Rắn	KS	07 04 01	4
4	Xỉ hàn thải	Rắn	KS	07 04 02	5
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 02	150
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải: Chủ yếu là bao bì chứa các loại dầu	Rắn	KS	18 01 03	100

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
7	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	Rắn	KS	07 03 10	200
Tổng cộng					8.410

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Tổng diện tích 10 m² (bên trong nhà xưởng).
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có rãnh, hồ thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu trữ, quản lý và xuất xử lý; có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, mùn cưa...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Tổng diện tích 14 m² (bên trong nhà xưởng).
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa và trang bị thiết bị PCCC,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao bì,... đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực nhà xưởng đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO, Ủy ban nhân dân xã Nhơn Trạch về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO, Ủy ban nhân dân xã Nhơn Trạch (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng chăm sóc cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của dự án (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**